

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

LƯU CPA VIETNAM

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 34 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp 100% Vốn Nhà nước và được chuyển đổi ngày 27/12/2013 từ Công ty TNHH MTV Viện máy và Dụng cụ công nghiệp thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100128 ngày 09/8/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ hai (02) ngày 27/12/2013 về việc chuyển đổi doanh nghiệp sang hoạt động Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100128 ngày 27/12/2013 là: 65.000.000.000 đồng (Sáu mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: INDUSTRIAL MACHINERY AND INSTRUMENTS HOLDING JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| | | |
|--------------------------|------------------------|--------------|
| Hội đồng quản trị | Ông Đỗ Văn Vũ | Chủ tịch |
| | Ông Trần Ngọc Hưng | Phó Chủ tịch |
| | Ông Nguyễn Đức Minh | Ủy viên |
| | Ông Hoàng Việt Hồng | Ủy viên |
| | Ông Nguyễn Thủy Nguyên | Ủy viên |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | | |
|--------------------------|---------------------|-------------------|
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Nguyễn Đức Minh | Tổng Giám đốc |
| | Ông Trần Ngọc Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Hoàng Việt Hồng | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Lê Hồng Sơn | Phó Tổng Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Đức Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2018

Số:194/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
của Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp, được lập ngày 06/3/2018, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đình Văn Thắng**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.***Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2018*

Nguyễn Thị Mai Hoa**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | MS | TM | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 137.633.369.057 | 175.652.824.915 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 41.516.578.231 | 74.472.856.352 |
| 1. Tiền | 111 | | 5.464.237.703 | 2.987.823.068 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 36.052.340.528 | 71.485.033.284 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 10.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 10.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 41.415.784.669 | 37.909.636.858 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 38.284.720.470 | 29.206.365.861 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 16.521.957.438 | 21.547.109.412 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 744.017.566 | 838.931.390 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (14.134.910.805) | (13.682.769.805) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 44.261.650.054 | 38.012.312.116 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.6 | 44.261.650.054 | 38.012.312.116 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 439.356.103 | 258.019.589 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.9 | 11.080.800 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 428.275.303 | 258.019.589 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 24.892.119.187 | 27.061.929.795 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 13.095.653.517 | 15.213.321.833 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 13.095.653.517 | 15.213.321.833 |
| - Nguyên giá | 222 | | 61.799.682.847 | 61.981.899.298 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (48.704.029.330) | (46.768.577.465) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | 5.8 | 1.802.104.441 | 1.802.104.441 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.802.104.441) | (1.802.104.441) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.10 | 11.419.606.555 | 11.446.335.654 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 2.523.100.895 | 2.523.100.895 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 6.696.505.660 | 6.723.234.759 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (300.000.000) | (300.000.000) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 376.859.115 | 402.272.308 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.9 | 376.859.115 | 402.272.308 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 162.525.488.244 | 202.714.754.710 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | MS | TM | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 106.501.350.757 | 118.857.775.762 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 99.820.123.791 | 112.022.428.796 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 46.399.247.352 | 35.005.804.833 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.12 | 7.858.089.590 | 36.806.370.440 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 1.320.571.881 | 34.111.125.196 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.077.421.126 | 3.413.283.000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 86.867.984 | 69.586.358 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 2.136.313.551 | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 35.544.620.307 | 1.556.756.969 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 2.788.750.000 | 402.160.000 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 608.242.000 | 657.342.000 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 6.681.226.966 | 6.835.346.966 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 6.681.226.966 | 6.835.346.966 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 56.024.137.487 | 83.856.978.948 |
| (400 = 410+430) | | | | |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5,16 | 50.623.110.587 | 83.856.978.948 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 37.509.753.038 | 37.509.753.038 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 37.509.753.038 | 37.509.753.038 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.216.867.324 | 1.216.867.324 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 9.000.000.000 | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.896.490.225 | 45.130.358.586 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 380.358.586 | (6.382.400.961) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2.516.131.639 | 51.512.759.547 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 5.401.026.900 | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | 5.401.026.900 | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 162.525.488.244 | 202.714.754.710 |
| (440 = 300+400) | | | | |

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2018

Người lập



Lê Thúy Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thúy Hằng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------|------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5,17 | 123.197.029.143 | 82.693.220.397 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 5,17 | 123.197.029.143 | 82.693.220.397 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5,18 | 111.372.962.124 | 73.562.154.038 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 11.824.067.019 | 9.131.066.359 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5,19 | 3.917.051.817 | 85.113.539.229 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5,20 | 38.497.979 | 1.360.691.253 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | 13.706.205 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5,21 | 2.788.750.000 | 402.160.000 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5,21 | 9.868.325.653 | 29.255.871.529 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 3.045.545.204 | 63.225.882.806 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5,22 | 411.375.575 | 1.755.575.453 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5,22 | 321.671.602 | 2.070.099 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 89.703.973 | 1.753.505.354 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | 3.135.249.177 | 64.979.388.160 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5,23 | 619.117.538 | 11.854.290.601 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 2.516.131.639 | 53.125.097.559 |

Người lập



Lê Thúy Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thúy Hằng

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017


| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| | | VND | VND |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 125.995.616.508 | 205.679.198.202 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (155.017.520.067) | (115.923.317.129) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (10.380.576.812) | (13.047.299.040) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | - | (13.706.205) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (12.331.941.001) | (94.000.000) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 7.388.141.621 | 5.649.859.924 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (5.135.277.626) | (4.351.991.039) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (49.481.557.377) | 77.898.744.713 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (385.090.909) | (1.389.185.540) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 20.000.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (10.000.000.000) | (25.600.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 25.193.788.840 | 600.000.000 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 23.077.000 | 4.506.730.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3.408.611.284 | 599.708.812 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 18.260.386.215 | (21.282.746.728) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | (365.405.730) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.729.376.478) | (375.097.030) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.729.376.478) | (740.502.760) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | (32.950.547.640) | 55.875.495.225 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 74.472.856.352 | 18.640.772.413 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (5.730.481) | (43.411.286) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 41.516.578.231 | 74.472.856.352 |

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thúy Hằng

Lê Thúy Hằng

Nguyễn Đức Minh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp tiền thân là doanh nghiệp 100% Vốn Nhà nước và được chuyển đổi ngày 27/12/2013 từ Công ty TNHH MTV Viện máy và Dụng cụ công nghiệp thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100128 ngày 09/8/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ hai (02) ngày 27/12/2013 về việc chuyển đổi doanh nghiệp sang hoạt động Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100128 ngày 27/12/2013 là: 65.000.000.000 đồng (Sáu mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: INDUSTRIAL MACHINERY AND INSTRUMENTS HOLDING JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động bình quân trong năm: 110 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về cơ điện tử, bao gồm: Cơ điện tử trong ngành máy công cụ; cơ điện tử lĩnh vực đo lường và tự động hóa; cơ điện tử trong ngành thiết bị xây dựng; cơ điện tử lĩnh vực thiết bị y tế; cơ điện tử trong ngành thiết bị xử lý và bảo vệ môi trường; Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, thiết kế, chế tạo máy, thiết bị, dây chuyền công nghệ mới trong công nghiệp; Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng nông nghiệp);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Tư vấn, chuyên giao công nghệ và các dịch vụ khoa học và công nghệ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn lập và thẩm tra các dự án đầu tư; Tư vấn quản lý dự án; Tư vấn đấu thầu (không gồm tư vấn lựa chọn nhà thầu, xác định giá gói thầu); Tư vấn việc chuẩn bị và thực hiện các dự án liên quan đến kỹ thuật điện và điện tử, kỹ thuật khai khoáng, kỹ thuật hóa học, dược học, công nghệ và nhiều hệ thống, kỹ thuật an toàn hoặc những dự án quản lý nước;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển: sản xuất các hệ thống và thiết bị tìm kiếm, thăm dò, định hướng, thiết bị dùng trong hàng không, hàng hải; các máy điều khiển và điều chỉnh ứng dụng tự động; các dụng cụ thiết bị đo lường, hiển thị, thu thanh, truyền tải và kiểm soát các thông số hoạt động công nghiệp như nhiệt độ, độ ẩm, áp suất, độ bụi, độ cháy, dòng chảy, mức độ, độ dính, mật độ, axit, độ tập trung, sự luân phiên; công tơ, dụng cụ đo độ cháy và tính toán; dụng cụ đo và kiểm tra các tính chất điện năng và dấu hiệu điện tử; hệ thống dụng cụ và dụng cụ phân tích thí nghiệm thành phần hóa học và vật lý, độ đông đặc các mẫu vật liệu rắn, lỏng, khí và tổng hợp; máy đồng hồ và thời gian, công cụ kiểm tra và đo lường khác và các bộ phận của nó;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sản xuất máy công cụ và máy tạ hình kim loại; Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu như: Các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Hoạt động đại lý bán hàng hưởng hoa hồng về các loại hàng hóa như: Nông lâm sản nguyên dạng, nguyên liệu dệt thô và bán thành phẩm, nhiên liệu, quặng, kim loại và hóa chất công nghiệp, phân bón; Lương thực, thực phẩm, đồ uống, sản phẩm thuốc lá, thuốc láo; Gỗ xây dựng và nguyên vật liệu xây dựng; Máy móc, thiết bị, kể cả máy văn phòng, máy vi tính, thiết bị công nghiệp, tàu thuyền; Giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, đồ dùng gia đình, hàng gia dụng và đồ ngũ kim;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2017: hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, đào tạo và sản xuất, kinh doanh, lắp đặt máy thiết bị công nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

| | Hoạt động chính | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết |
|-------------------------------------|---|------------------|---------------------|
| Công ty con | | | |
| Công ty TNHH Cơ điện tử IMI | Sản xuất và kinh doanh chuyên giao sản phẩm công nghệ mới trong ngành máy và thiết bị công nghiệp | 100% | 100% |
| Công ty liên doanh, liên kết | | | |
| Công ty Cổ phần 3B | Sản xuất và kinh doanh máy và thiết bị công nghiệp | 20% | 20% |

Các đơn vị phụ thuộc hạch toán phụ thuộc

Phân viện máy và dụng cụ công nghiệp

Trung tâm chuyển giao công nghệ

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ và Công ty sử dụng phần mềm Fast.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP công ty đang giao dịch tại ngày 31/12/2017.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP công ty đang giao dịch tại ngày 31/12/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Năm 2017</u> (Số năm) |
|---------------------------|-----------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 07 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 100.849.954 | 315.860.244 |
| Trụ sở Viện | 63.701.879 | 86.145.714 |
| Trung tâm chuyển giao công nghệ | 37.148.075 | 229.714.530 |
| Phân viện máy và dụng cụ công nghiệp | - | - |
| Tiền gửi ngân hàng | 5.363.387.749 | 2.671.962.824 |
| Tiền gửi VND | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Đa | 8.339.793 | 70.521.016 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội | 2.397.423.900 | 2.269.182.932 |
| Ngân hàng TMCCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công | 126.493.253 | 126.661.995 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long | 2.242.232 | 2.236.000 |
| Công ty Chứng khoán An Bình | 1.078.848 | 1.078.627 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM | 5.924.390 | 1.144.849 |
| Kho Bạc Nhà nước Chi nhánh Tây Hồ | 2.795.151.527 | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN HCM | 7.806.050 | 163.863.601 |
| Tiền gửi USD | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Đa | 4.997.797 | 10.001.711 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN HCM | 4.863.788 | - |
| Tiền gửi EUR | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Đa | 5.538.225 | 27.272.093 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN HCM | 3.527.946 | - |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) | 36.052.340.528 | 71.485.033.284 |
| Tiền gửi VND | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hà Nội | 34.700.000.000 | 70.100.000.000 |
| Tiền EUR | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Đa | - | 1.385.033.284 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hà Nội | 1.352.340.528 | - |
| Tổng | 41.516.578.231 | 74.472.856.352 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2017 (VND) | | 01/01/2017 (VND) | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình | - | - | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Tổng | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |

5.3 Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | 38.284.720.470 | 29.206.365.861 |
| <i>Trụ sở Viện</i> | <i>20.986.653.727</i> | <i>21.982.034.128</i> |
| <i>CN Công ty CP Dịch vụ ô tô Hàng Xanh tại HN</i> | <i>3.587.304.884</i> | <i>2.287.720.962</i> |
| <i>Cty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (Ban DA Ethanol)</i> | <i>4.682.059.000</i> | <i>4.682.059.000</i> |
| <i>Công ty Cổ phần xây dựng 47</i> | <i>531.360.000</i> | <i>982.745.000</i> |
| <i>Công ty TNHH Hương Hải Group</i> | <i>4.004.693.841</i> | <i>5.921.693.841</i> |
| <i>Các khách hàng khác</i> | <i>8.181.236.002</i> | <i>8.107.815.325</i> |
| Trung tâm Chuyển giao Công nghệ | 11.895.036.680 | 3.883.676.680 |
| <i>CTCP Cavico Điện lực và Tài nguyên</i> | <i>1.696.000.000</i> | <i>1.696.000.000</i> |
| <i>CTCP Xây dựng Cẩm Phả</i> | <i>392.000.000</i> | <i>392.000.000</i> |
| <i>CTCP Đầu tư và Xây dựng 546</i> | <i>418.000.000</i> | <i>418.000.000</i> |
| <i>Công ty Supe Phốt Phát và Hóa chất Lâm Thao</i> | <i>7.661.500.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Các khách hàng khác</i> | <i>1.727.536.680</i> | <i>1.377.676.680</i> |
| Phân viện máy và dụng cụ công nghiệp | 5.403.030.063 | 3.340.655.053 |
| <i>Công ty cổ phần xây dựng Minh Anh</i> | <i>300.000.000</i> | <i>300.000.000</i> |
| <i>Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Trung Nam</i> | <i>335.357.863</i> | <i>335.357.863</i> |
| <i>Công ty TNHH giấy Xuân Mai</i> | <i>505.228.800</i> | <i>505.228.800</i> |
| <i>Công ty đầu tư và phát triển hạ tầng (IDI)</i> | <i>1.014.102.000</i> | <i>1.014.102.000</i> |
| <i>Công ty TNHH tập đoàn Sơn Hải</i> | <i>2.250.000.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Các khách hàng khác</i> | <i>998.341.400</i> | <i>1.185.966.390</i> |
| Tổng | 38.284.720.470 | 29.206.365.861 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.4 Trả trước cho người bán

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán | 16.521.957.438 | 21.547.109.412 |
| <i>Trụ sở Viện</i> | 15.837.657.438 | 1.173.243.798 |
| Công ty CP TM và khai thác KS Dương Hiếu - Chi nhánh Hà Nội | 256.972.260 | 183.501.860 |
| Công ty cổ phần Khai Sơn | 9.521.161.650 | - |
| Công ty TNHH An Phong | - | 227.900.000 |
| Công ty TNHH chế tạo máy và TBCN CIE2 | 144.563.496 | 144.563.496 |
| Công ty TNHH Cơ khí Bắc Đô | 236.500.000 | 236.500.000 |
| Công ty TNHH NN ITV Cơ khí Hà Nội | - | 152.900.000 |
| Công ty TNHH TMDV và kỹ thuật Đại Hải Thủy | - | 181.643.000 |
| Các đối tượng khác | 5.678.460.032 | 46.235.442 |
| <i>Trung tâm Chuyển giao Công nghệ</i> | 684.300.000 | 778.782.920 |
| Công ty TNHH ô tô Việt Phát | 651.300.000 | - |
| Công ty TNHH thiết bị máy Co-nele Qingdao | - | 778.782.920 |
| Công ty TNHH Wamgroup Việt Nam | 33.000.000 | - |
| <i>Phân viện máy và dụng cụ công nghiệp</i> | - | 19.595.082.694 |
| Công ty cổ phần Công Nghệ Cao | - | 17.790.486.766 |
| Công ty TNHH cơ điện tử IMI | - | 1.804.595.928 |
| Công ty TNHH tự động hóa Công Nghệ Mới | - | - |
| Tổng | 16.521.957.438 | 21.547.109.412 |

5.5 Phải thu khác

| | 31/12/2017 (VND) | | 01/01/2017 (VND) | |
|---|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 744.017.566 | - | 838.931.390 | - |
| <i>Trụ sở Viện</i> | 723.724.642 | - | 708.157.685 | - |
| - Tạm ứng | 129.612.000 | - | 13.240.000 | - |
| - Phải thu khác | 594.112.642 | - | 694.917.685 | - |
| <i>Công ty CP Cơ khí 1-5</i> | 143.259.572 | - | 143.259.572 | - |
| <i>Công ty CP phát triển kỹ thuật và đầu tư (ITD)</i> | 228.130.000 | - | 228.130.000 | - |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Hà Nội</i> | 195.276.120 | - | 107.695.556 | - |
| <i>Các đối tượng khác</i> | 27.446.950 | - | 215.832.557 | - |
| <i>Trung tâm chuyển giao công nghệ</i> | 20.292.924 | - | 130.773.705 | - |
| - Tạm ứng | 5.100.000 | - | 62.915.000 | - |
| - Phải thu khác | 15.192.924 | - | 67.858.705 | - |
| <i>Phân viện máy và dụng cụ công nghiệp</i> | - | - | - | - |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Tổng | 744.017.566 | - | 838.931.390 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.6 Hàng tồn kho

| | 31/12/2017 (VND) | | 01/01/2017 (VND) | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| <i>Trụ sở Viện</i> | 38.193.135.274 | - | 27.999.128.014 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.785.298.353 | - | 179.624.441 | - |
| Chi phí SX KDDD | 36.407.836.921 | - | 27.819.503.573 | - |
| <i>Trung tâm chuyên giao công nghệ</i> | 5.560.716.450 | - | 6.137.156.271 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 99.772.503 | - | 338.539.336 | - |
| Chi phí SX KDDD | 5.460.943.947 | - | 5.798.616.935 | - |
| <i>Phân viện máy và dụng cụ công nghiệp</i> | 507.798.330 | - | 3.876.027.831 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | - | - | - | - |
| Chi phí SX KDDD | 507.798.330 | - | 3.876.027.831 | - |
| Tổng | 44.261.650.054 | - | 38.012.312.116 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

MẪU B 09-DN

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Máy móc thiết bị phòng thí nghiệm | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------|--------------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 34.158.653.769 | 438.448.150 | 2.541.938.849 | 360.341.634 | 24.482.516.896 | 61.981.899.298 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 385.090.909 | - | 385.090.909 |
| Mua trong năm | - | - | - | 385.090.909 | - | 385.090.909 |
| Giảm trong năm | 567.307.360 | - | - | - | - | 567.307.360 |
| Thanh lý, nhượng bán | 567.307.360 | - | - | - | - | 567.307.360 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 33.591.346.409 | 438.448.150 | 2.541.938.849 | 745.432.543 | 24.482.516.896 | 61.799.682.847 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 25.508.405.953 | 412.592.839 | 801.924.036 | 360.341.634 | 19.685.313.003 | 46.768.577.465 |
| Tăng trong năm | 497.510.760 | 12.927.660 | 302.340.120 | 30.992.865 | 1.658.987.820 | 2.502.759.225 |
| Khấu hao trong năm | 497.510.760 | 12.927.660 | 302.340.120 | 30.992.865 | 1.658.987.820 | 2.502.759.225 |
| Phân loại lại | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | 567.307.360 | - | - | - | - | 567.307.360 |
| Thanh lý, nhượng bán | 567.307.360 | - | - | - | - | 567.307.360 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 25.438.609.353 | 425.520.499 | 1.104.264.156 | 391.334.499 | 21.344.300.823 | 48.704.029.330 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại 01/01/2017 | 8.650.247.816 | 25.855.311 | 1.740.014.813 | - | 4.797.203.893 | 15.213.321.833 |
| Tại 31/12/2017 | 8.152.737.056 | 12.927.651 | 1.437.674.693 | 354.098.044 | 3.138.216.073 | 13.095.653.517 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.043.406.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Phần mềm tin học | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 1.802.104.441 | 1.802.104.441 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số dư tại 31/12/2017 | <u>1.802.104.441</u> | <u>1.802.104.441</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 1.802.104.441 | 1.802.104.441 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số dư tại 31/12/2017 | <u>1.802.104.441</u> | <u>1.802.104.441</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại 01/01/2017 | - | - |
| Tại 31/12/2017 | - | - |

5.9 Chi phí trả trước

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 11.080.800 | - |
| Dài hạn | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 376.859.115 | 402.272.308 |
| Tổng | <u>387.939.915</u> | <u>402.272.308</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.10 Các khoản đầu tư dài hạn

| | Tỷ lệ | | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | | Đơn vị tính: VND |
|--|-------------|------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
| | Vốn nắm giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý | |
| Đầu tư vào Công ty con | | | | | | | |
| - Công ty TNHH Cơ điện tử IMI | 100% | 100% | 2.500.000.000 | - | 2.500.000.000 | - | - |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết | | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần 3B | 20% | | 2.523.100.895 | (300.000.000) | 2.523.100.895 | (300.000.000) | (300.000.000) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | | | |
| - Công ty CP Thương mại Kim Hoa | 15% | 15,0% | 6.696.505.660 | - | 6.723.234.759 | - | - |
| - Công ty CP Đầu tư và Tư vấn xây dựng IMI | | | 555.981.402 | - | 555.981.402 | - | - |
| - Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị công nghiệp (CIE) | 3,25% | 3,3% | - | - | 26.729.099 | - | - |
| - Công ty CP Công nghệ Cao | 4,30% | 4,3% | 1.608.265.622 | - | 1.608.265.622 | - | - |
| - Công ty CP Hệ thống quốc tế IMI | 1,38% | 1,4% | 666.214.366 | - | 666.214.366 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật và Đầu tư | 16,3% | 16,3% | 25.144.020 | - | 25.144.020 | - | - |
| | | | 3.840.900.250 | - | 3.840.900.250 | - | - |
| Tổng | | | 11.719.606.555 | (*) (300.000.000) | 11.746.335.654 | (*) (300.000.000) | |

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.11 Phải trả người bán

| | 31/12/2017 (VND) | | 01/01/2017(VND) | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 46.399.247.352 | 46.399.247.352 | 35.005.804.833 | 35.005.804.833 |
| <i>Trụ sở Viện</i> | <i>23.308.838.738</i> | <i>23.308.838.738</i> | <i>31.565.115.883</i> | <i>31.565.115.883</i> |
| BKK Cooling and Engineering Co. Ltd. | 4.702.140.000 | 4.702.140.000 | 4.702.140.000 | 4.702.140.000 |
| Cty CP Xây dựng và TB công nghiệp CIE1 | 1.650.849.350 | 1.650.849.350 | 4.653.339.350 | 4.653.339.350 |
| Cty TNHH ITV Cao su 75 (NM cao su 75) | - | - | 6.992.916.200 | 6.992.916.200 |
| Công ty CP TM Kỹ thuật Hải Anh | 3.653.651.300 | 3.653.651.300 | 3.559.348.300 | 3.559.348.300 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và TBCN CIE | 5.139.179.465 | 5.139.179.465 | 5.139.179.465 | 5.139.179.465 |
| NEWLONG INDUSTRIAL Co. Ltd. | 2.341.404.000 | 2.341.404.000 | - | - |
| Các đối tượng khác | 5.821.614.623 | 5.821.614.623 | 6.518.192.568 | 6.518.192.568 |
| <i>Trung tâm chuyên giao công nghệ</i> | <i>18.561.284.308</i> | <i>18.561.284.308</i> | <i>2.867.781.950</i> | <i>2.867.781.950</i> |
| Công ty CP xây dựng và thiết bị công nghiệp CIE1 | 1.690.395.450 | 1.690.395.450 | 2.342.081.250 | 2.342.081.250 |
| Công ty TNHH Chế tạo máy Phú Minh | 12.518.581.408 | 12.518.581.408 | - | - |
| Các đối tượng khác | 4.352.307.450 | 4.352.307.450 | 525.700.700 | 525.700.700 |
| <i>Phân viện máy và dụng cụ công nghệ</i> | <i>4.529.124.306</i> | <i>4.529.124.306</i> | <i>572.907.000</i> | <i>572.907.000</i> |
| Chi nhánh Tây Nguyên - Tổng công ty xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Công ty CP tập đoàn xây dựng và thiết bị công nghiệp | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Công ty cổ phần Công Nghệ Cao | 2.628.813.234 | 2.628.813.234 | - | - |
| Công ty TNHH cơ điện tử IMI | 1.327.404.072 | 1.327.404.072 | - | - |
| Các đối tượng khác | 72.907.000 | 72.907.000 | 72.907.000 | 72.907.000 |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Tổng | 46.399.247.352 | 46.399.247.352 | 35.005.804.833 | 35.005.804.833 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.12 Người mua ứng tiền trước

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 7.858.089.590 | 36.806.370.440 |
| <i>Trụ sở Viện</i> | <i>5.586.400.700</i> | <i>4.707.631.550</i> |
| Công ty CP chế tạo thiết bị và máy biến áp HN | - | 500.000.000 |
| Công ty CP vật liệu chịu lửa Thái Nguyên | 1.380.454.700 | 630.454.700 |
| Công ty CP Đầu tư và xây dựng số 18.1 | 1.200.000 | 1.232.000.000 |
| Công ty Cổ phần Supe phốt phát và hoá chất Lâm Thao | 3.356.000.000 | - |
| Công ty TNHH NITTA - Sông Đáy | - | 558.552.500 |
| Công ty TNHH TM&SX vật liệu xây dựng Đức Mạnh | - | 500.000.000 |
| Các khách hàng khác | 848.746.000 | 1.286.624.350 |
| Trung tâm Chuyển giao Công nghệ | 2.000.000.000 | 6.589.850.000 |
| Công ty CP bê tông và xây dựng Quốc An | - | 3.610.000.000 |
| Công ty CP Bê tông và xây dựng Hưng Phụng | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Công ty CP ĐTư XD Thương mại Miền Bắc | 600.000.000 | - |
| Công ty TNHH NITTA -Sông Đáy | - | 943.350.000 |
| Công ty CP đầu tư và XNK Quảng Ninh | 600.000.000 | 600.000.000 |
| Các khách hàng khác | 300.000.000 | 936.500.000 |
| Phân viện máy và dụng cụ công nghiệp | 271.688.890 | 25.508.888.890 |
| Công ty TNHH tập đoàn Sơn Hải | - | 19.400.000.000 |
| Công ty cổ phần bê tông FICO PAN-UNITED | - | 1.667.200.000 |
| Công ty cổ phần tập đoàn Trường Thịnh | - | 2.080.000.000 |
| Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín | - | 2.090.000.000 |
| Công ty TNHH một thành viên 756 | 271.688.890 | 271.688.890 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 7.858.089.590 | 36.806.370.440 |

5.13 Thuế và các khoản thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2017 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2017 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải nộp | 34.111.125.196 | 13.772.664.651 | 46.563.217.966 | 1.320.571.881 |
| Thuế giá trị gia tăng | 104.727.271 | 6.902.862.686 | 6.344.847.988 | 662.741.969 |
| Thuế XNK | - | 190.186.054 | 190.186.054 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.131.941.001 | 619.117.538 | 12.331.941.001 | 419.117.538 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7.430.650 | 147.868.339 | 138.951.139 | 16.347.850 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 21.509.604.662 | 5.874.779.123 | 27.374.619.261 | 9.764.524 |
| Các loại thuế khác | 357.421.612 | 37.850.911 | 182.672.523 | 212.600.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 86.867.984 | 69.586.358 |
| Chi phí phải trả khác | 86.867.984 | 69.586.358 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 86.867.984 | 69.586.358 |

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 35.544.620.307 | 1.556.756.969 |
| Bảo hiểm xã hội | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 35.544.620.307 | 1.556.756.969 |
| <i>Trụ sở Viện</i> | <i>35.415.541.587</i> | <i>1.431.535.631</i> |
| <i>Trung tâm Cơ khí chính xác và máy CNC</i> | <i>164.749.237</i> | <i>325.817.134</i> |
| <i>Trung tâm thiết bị công nghiệp</i> | <i>495.452.247</i> | <i>391.965.123</i> |
| <i>Cổ tức phải trả</i> | <i>33.909.528.448</i> | - |
| <i>Các khoản phải trả khác</i> | <i>845.811.655</i> | <i>713.753.374</i> |
| <i>Trung tâm Chuyển giao Công nghệ</i> | <i>129.078.720</i> | <i>125.221.338</i> |
| <i>Trung tâm Vật liệu xây dựng</i> | <i>80.000.000</i> | <i>80.000.000</i> |
| <i>Các khoản phải trả khác</i> | <i>49.078.720</i> | <i>45.221.338</i> |
| <i>Phân viện máy và dụng cụ công nghiệp</i> | - | - |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 35.544.620.307 | 1.556.756.969 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP
 Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|--|------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2016 | 37.509.753.038 | 1.216.867.324 | - | 650.706.754 | 39.377.327.116 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 53.125.097.559 | 53.125.097.559 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | (39.042.000) | (39.042.000) |
| Chia trả cổ tức | - | - | - | (375.097.030) | (375.097.030) |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành (Lợi nhuận 2016) | - | - | - | (843.866.000) | (843.866.000) |
| Thu Thuế TNDN của B2 theo Biên bản thanh tra | - | - | - | 77.419.946 | 77.419.946 |
| Điều chỉnh phạt thuế GTGT, TNDN theo Biên bản thanh tra | - | - | - | (113.897.022) | (113.897.022) |
| Điều chỉnh khoản tiền thuế đất năm 2016 hỏi tờ vé năm 2014 | - | - | - | (6.906.476.722) | (6.906.476.722) |
| Điều chỉnh thuế TNDN 2014, 2015 không phải nộp theo Biên bản Thanh tra | - | - | - | 287.619.037 | 287.619.037 |
| Giảm khác | - | - | - | (111.000) | (111.000) |
| Truy thu thuế TNDN theo Biên bản thanh tra thuế | - | - | - | (616.650.400) | (616.650.400) |
| Tiền phạt thuế theo Biên bản thanh tra thuế của B2 | - | - | - | (115.344.536) | (115.344.536) |
| Số dư tại 31/12/2016 | 37.509.753.038 | 1.216.867.324 | - | 45.130.358.586 | 83.856.978.948 |
| Số dư tại 01/01/2017 | 37.509.753.038 | 1.216.867.324 | - | 45.130.358.586 | 83.856.978.948 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 2.516.131.639 | 2.516.131.639 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 9.000.000.000 | (9.000.000.000) | - |
| Chia trả cổ tức | - | - | - | (35.750.000.000) | (35.750.000.000) |
| Số dư tại 31/12/2017 | 37.509.753.038 | 1.216.867.324 | 9.000.000.000 | 2.896.490.225 | 50.623.110.587 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn Nhà nước | 21.255.903.038 | 21.255.903.038 |
| Vốn góp của các cổ đông có tư cách pháp nhân | 13.757.850.000 | 13.757.850.000 |
| Vốn góp của các cá nhân khác | 2.496.000.000 | 2.496.000.000 |
| Tổng | 37.509.753.038 | 37.509.753.038 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu năm | 37.509.753.038 | 37.509.753.038 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại cuối năm | 37.509.753.038 | 37.509.753.038 |
| Cổ tức đã chia | 35.750.000.000 | 375.097.030 |
| Phân phối các quỹ | 9.000.000.000 | 882.908.000 |

d. Cổ tức

| | VND/cổ phiếu |
|---|---------------------|
| Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | Chưa công bố |

e. Cổ phiếu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.750.975 | 3.750.975 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.750.975 | 3.750.975 |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.750.975 | 3.750.975 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.750.975 | 3.750.975 |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.750.975 | 3.750.975 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng | 110.662.786.111 | 72.644.367.760 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 12.534.243.032 | 10.048.852.637 |
| Tổng | 123.197.029.143 | 82.693.220.397 |

5.18 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán hàng | 102.939.133.801 | 66.403.028.285 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 8.433.828.323 | 7.159.125.753 |
| Tổng | 111.372.962.124 | 73.562.154.038 |

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.564.121.571 | 755.506.129 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 84.057.334.500 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 178.926.400 | 298.959.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 76.056.161 | 1.739.600 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 97.947.685 | - |
| Tổng | 3.917.051.817 | 85.113.539.229 |

5.20 Chi phí tài chính

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | - | 13.706.205 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3.964.116 | 138.741.781 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 7.971.582 | - |
| Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư | 13.062.281 | 1.208.243.267 |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 13.500.000 | - |
| Tổng | 38.497.979 | 1.360.691.253 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bán hàng | 2.788.750.000 | 402.160.000 |
| Chi phí bảo hành | 2.788.750.000 | 402.160.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 9.868.325.653 | 29.255.871.529 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.183.594.121 | 7.063.339.945 |
| Chi phí vật liệu quản lý | - | 4.032.000 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 322.842.865 | 445.056.589 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 843.771.405 | 860.098.040 |
| Thuế phí và lệ phí | 5.000.000 | 8.776.720 |
| Chi phí dự phòng | 803.571.500 | 10.404.769.805 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.978.930.420 | 1.293.040.609 |
| Chi phí bằng tiền khác | 782.045.842 | 723.757.821 |
| Chi phí trích quỹ khoa học công nghệ | - | 6.453.000.000 |
| Trích quỹ lương dự phòng | 300.000.000 | 2.000.000.000 |
| Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (351.430.500) | - |
| Tổng | 12.657.075.653 | 29.658.031.529 |

5.22 Thu nhập khác/Chi phí khác

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thanh lý tài sản | 18.181.818 | - |
| Thu nhập khác | 312.112.757 | 10.380.953 |
| Thu nhập từ cung cấp dịch vụ | 81.081.000 | - |
| Thu nhập vi phạm đặt cọc | - | 1.745.194.500 |
| Tổng | 411.375.575 | 1.755.575.453 |
| Chi phí khác | | |
| Chi phí cung cấp dịch vụ | 128.867.820 | - |
| Chi phí khác | 192.803.782 | 2.070.099 |
| Tổng | 321.671.602 | 2.070.099 |
| Thu nhập khác/chi phí khác (thuần) | 89.703.973 | 1.753.505.354 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.135.249.177 | 64.979.388.160 |
| Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | 139.264.911 | 190.141.309 |
| <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp</i> | 62.964.000 | 51.456.000 |
| <i>Trích lập dự phòng không đủ hồ sơ</i> | - | 50.000.000 |
| <i>Chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ</i> | - | 45.915.309 |
| <i>Chi phí khác không được trừ</i> | 44.450.000 | 40.700.000 |
| <i>Phạt chậm nộp thuế</i> | 31.850.911 | 2.070.000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế | 178.926.400 | 5.898.076.463 |
| <i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i> | 178.926.400 | 298.959.000 |
| <i>Chuyển lỗ lũy kết đến năm 2015</i> | - | 5.599.117.463 |
| Thu nhập chịu thuế | 3.095.587.688 | 59.271.453.006 |
| Thuế TNDN phải nộp | 619.117.538 | 11.854.290.601 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 619.117.538 | 11.854.290.601 |

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 151.249.028.067 | 66.809.818.277 |
| Chi phí nhân công | 14.964.504.869 | 11.435.881.692 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.312.097.930 | 2.523.962.927 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.109.997.623 | 8.662.509.351 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.339.909.187 | 2.080.459.672 |
| Chi phí trích quỹ dự phòng | 452.141.000 | 10.404.769.805 |
| Chi phí trích quỹ khoa học công nghệ | - | 6.453.000.000 |
| Trích quỹ lương dự phòng | 300.000.000 | 2.000.000.000 |
| Tổng | 180.727.678.676 | 110.370.401.724 |

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan**

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| HDQT và BKS | Thù lao | 273.780.000 | 273.780.000 |
| Ban Giám đốc | Thu nhập | 1.574.299.100 | 1.517.861.500 |

6.2 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

| STT | Nội dung | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|-----|---|-----------------|-----------------|
| 1 | Cổ tức, lợi nhuận được chia bù trừ công nợ phải trả | 143.926.400 | - |
| 2 | Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu bằng bù trừ công nợ | 98.926.400 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế năm 2014, năm 2015 và năm 2016, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối kế toán

| Chỉ tiêu | Số dư tại 01/01/2017 VND | Số dư tại 31/12/2016 VND | Chênh lệch VND |
|--|-----------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| Công thay đổi Tài sản | | | - |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 34.111.125.196 | 33.368.800.369 | 742.324.827 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | 45.130.358.586 (6.382.400.961) | 45.872.683.413 236.456.724 | (742.324.827) (6.618.857.685) |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | 51.512.759.547 | 45.636.226.689 | 5.876.532.858 |
| Cộng thay đổi Nguồn vốn | | | - |

Các chỉ tiêu thay đổi trên Bảng kết quả hoạt động kinh doanh

| Chỉ tiêu | Năm 2016 (Sau điều chỉnh) VND | Năm 2016 (Trước điều chỉnh) VND | Chênh lệch VND |
|---|-------------------------------------|--|-------------------|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29.255.871.529 | 36.162.348.251 | (6.906.476.722) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 11.854.290.601 | 11.592.818.749 | 261.471.852 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 53.125.097.559 | 47.535.608.225 | 5.589.489.334 |

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thúy Hằng

Lê Thúy Hằng

Nguyễn Đức Minh